CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 18 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.050.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước	4.105.500	41.055.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	3.944.500	39.445.000.000	49 %
	8.050.000	**80.500.000.000**	**100,00%**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Trần Quốc Toản	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên hội đồng quản trị	Trúng cử ngày 21/4/2012
Ông Phạm Văn Vân	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Đặng Quốc Anh	Thành viên hội đồng quản trị	Hết nhiệm kỳ ngày 21/4/2012

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quốc Ân	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Bá Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Phùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toản	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 18 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2013

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0300390921 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Quốc Ân

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1831/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

của Công ty cổ phần LILAMA 18

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 18 được lập ngày 19/01/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 18 tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

NGÔ QUANG TIẾN	**TỐNG THỊ BÍCH LAN**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ KTV số 0448/KTV	*Chứng chỉ KTV số Đ0060/KTV*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**936.431.366.496**	**995.882.549.330**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**135.594.743.560**	**143.036.798.236**
1. Tiền	111	**V.01**	135.594.743.560	143.036.798.236
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**270.784.190.176**	**205.986.333.836**
1. Phải thu của khách hàng	131	**V.02**	253.646.447.557	189.879.325.577
2. Trả trước cho người bán	132		4.216.572.652	1.529.165.990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		28.668.139.668	18.324.230.401
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	10.046.924.170	9.408.029.849
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(25.793.893.871)	(13.154.417.981)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**502.047.834.898**	**630.447.452.663**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	502.047.834.898	630.447.452.663
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28.004.597.862**	**16.411.964.595**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		500.975.200	970.751.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		589.885.368	6.799.844.010
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.346.258	6.128.853
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		26.910.391.036	8.635.240.324
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**158.734.181.463**	**119.819.357.037**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**121.643.643.478**	**89.671.577.753**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.05**	60.156.722.442	62.566.282.349
- Nguyên giá	*222*		*138.612.408.411*	*130.227.692.313*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(78.455.685.969)*	*(67.661.409.964)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.06**	27.914.700.378	17.362.773.475
- Nguyên giá	*225*		*65.844.825.834*	*42.317.710.848*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(37.930.125.456)*	*(24.954.937.373)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.07**	26.378.051.948	8.637.482.230
- Nguyên giá	*228*		*27.233.387.852*	*9.246.347.890*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(855.335.904)*	*(608.865.660)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.08**	7.194.168.710	1.105.039.699
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.09**	**23.995.145.285**	**24.273.752.369**
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.540.329.715)	(1.261.722.631)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.095.392.700**	**5.874.026.915**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.10**	8.722.379.720	2.881.858.711
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.373.012.980	2.992.168.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.095.165.547.959**	**1.115.701.906.367**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**938.197.752.129**	**997.750.785.212**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**810.956.991.978**	**893.064.466.584**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.11**	224.819.450.817	278.759.198.668
2. Phải trả người bán	312		9.386.259.888	9.297.545.342
3. Người mua trả tiền trước	313	**V.12**	333.362.840.125	395.936.087.089
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.13**	9.002.488.563	13.010.416.914
5. Phải trả công nhân viên	315		45.383.049.584	34.184.227.952
6. Chi phí phải trả	316	**V.14**	48.241.139.253	14.060.984.981
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.15**	124.009.640.471	139.636.966.412
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	**V.16**	16.169.273.191	7.294.022.285
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		582.850.086	885.016.941
II. Nợ dài hạn	**330**		**127.240.760.151**	**104.686.318.628**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	**V.17**	45.093.526.431	40.529.848.709
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.247.734.697
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		82.147.233.720	61.908.735.222
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**156.967.795.830**	**117.951.121.155**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**156.967.795.830**	**117.951.121.155**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000	80.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.616.983.986	3.631.950.841
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(284.395.046)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.046.716.154	21.121.550.425
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.616.983.986	3.631.950.841
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		40.110.356.704	1.273.309.094
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.095.165.547.959**	**1.115.701.906.367**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- *USD*			*13.661,43*	*6.676,40*
- *EUR*			*167,37*	*129,47*
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành	Trần Quốc Toản	Lê Quốc Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 — S.Đ.K.K.D: 0300391... — QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.19**	**1.084.133.985.665**	**616.396.041.505**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**V.20**	**1.084.133.985.665**	**616.396.041.505**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**V.21**	**978.284.181.451**	**502.683.034.995**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**105.849.804.214**	**113.713.006.510**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**V.22**	**13.633.540.720**	**15.705.482.865**
7. Chi phí tài chính	22	**V.23**	**34.723.938.326**	**70.725.181.778**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.248.886.830	43.412.658.079
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**43.863.277.723**	**33.301.614.102**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**40.896.128.885**	**25.391.693.495**
11. Thu nhập khác	31		**13.145.533.265**	**5.782.739.407**
12. Chi phí khác	32		**4.417.036.196**	**2.616.763.294**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**8.728.497.069**	**3.165.976.113**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**49.624.625.954**	**28.557.669.608**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**V.24**	**10.907.313.180**	**6.914.417.402**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**38.717.312.774**	**21.643.252.206**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**4.810**	**2.689**

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành	Trần Quốc Toản	Lê Quốc Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 — S.Đ.K.K.D: 0300390922 — C.T.C.P — QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.077.348.854.421	894.940.777.342
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(611.375.697.753)	(604.842.400.008)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(252.547.015.899)	(205.338.655.516)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(30.333.248.148)	(43.374.589.893)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.253.505.652)	(4.099.549.897)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.999.846.224	8.930.268.454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(103.347.262.852)	(45.011.279.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***76.491.970.341***	***1.204.570.667***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.299.431.759)	(11.924.883.366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	2.305.307.640
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.553.921.530	10.171.361.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(22.745.510.229)***	***551.785.659***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	708.893.483.338	636.726.739.222
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(747.468.536.825)	(599.437.928.560)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(10.770.390.309)	(7.253.772.183)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.840.955.050)	(10.213.304.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(61.186.398.846)***	***19.821.734.049***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	***(7.439.938.734)***	**21.578.090.375**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**143.036.798.236**	**121.554.432.635**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.115.942)	(95.724.774)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**135.594.743.560**	**143.036.798.236**

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành	Trần Quốc Toản	Lê Quốc Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 — S.Đ.K.K.D: 0300390927 C.T.C.P — QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán *(Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	232.092.428	230.580.192
Tiền gửi ngân hàng	135.362.651.132	142.806.218.044
Cộng	**135.594.743.560**	**143.036.798.236**

2 . Phải thu khách hàng [(a)]

[(a)] Chi tiết tại phụ lục số 01.

3 . Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	10.046.924.170	9.408.029.849
Cộng	**10.046.924.170**	**9.408.029.849**

4 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	181.672.192	205.740.892
Công cụ, dụng cụ	524.660.289	809.437.680
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	501.341.502.417	629.432.274.091
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**502.047.834.898**	**630.447.452.663**

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình [(b)]

[(b)] Chi tiết tại phụ lục số 02.

6 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	37.020.223.918	5.297.486.930	42.317.710.848
Số tăng trong kỳ	13.704.417.210	9.822.697.776	23.527.114.986
- Thuê tài chính trong kỳ	*13.704.417.210*	*9.822.697.776*	*23.527.114.986*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.724.641.128	15.120.184.706	65.844.825.834
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	21.752.684.791	3.202.252.582	24.954.937.373
Số tăng trong kỳ	10.382.943.527	2.592.244.556	12.975.188.083
- Khấu hao trong kỳ	*10.382.943.527*	*2.592.244.556*	*12.975.188.083*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32.135.628.318	5.794.497.138	37.930.125.456
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.267.539.127	2.095.234.348	17.362.773.475
Tại ngày cuối kỳ	18.589.012.810	9.325.687.568	27.914.700.378

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	9.246.347.890	-	-	9.246.347.890
Số tăng trong kỳ	17.987.039.962	-	-	17.987.039.962
- Mua trong kỳ	*17.987.039.962*	-	-	*17.987.039.962*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.233.387.852	-	-	27.233.387.852
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	608.865.660	-	-	608.865.660
Số tăng trong kỳ	246.470.244	-	-	246.470.244
- Khấu hao trong kỳ	*246.470.244*	-	-	*246.470.244*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	855.335.904	-	-	855.335.904
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.637.482.230	-	-	8.637.482.230
Tại ngày cuối kỳ	26.378.051.948	-	-	26.378.051.948

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	7.194.168.710	1.105.039.699
- Đền bù quyền sử dụng đất 2810m2 - Quận 9	*673.165.000*	*673.165.000*
- Xây dựng chung cư Lilama 18	*267.413.589*	*267.413.589*
- Sửa chữa nhà văn phòng số 9 Nguyễn Văn Bá - Thủ Đức	-	*157.098.382*
- Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Bình Dương	*7.362.728*	*7.362.728*
- Đầu tư xây dựng cầu cảng tại An Tây - Bến Cát	*486.426.708*	-
- Mua sắm tài sản cố định	*5.759.800.685*	-
Cộng	**7.194.168.710**	**1.105.039.699**

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị (đồng)	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị (đồng)
Đầu tư dài hạn khác		25.535.475.000		25.535.475.000
- Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina [(c)]	*15%*	*7.535.475.000*	*15%*	*7.535.475.000*
- CTCP Chế tạo giàn khoan dầu khí [(d)]	*1.800.000*	*18.000.000.000*	*1.800.000*	*18.000.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(1.540.329.715)		(1.261.722.631)
Cộng		**23.995.145.285**		**24.273.752.369**

[(c)] Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.236.500.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 15% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2012 Công ty đã góp đủ vốn.

[(d)] Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 700.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 2,57% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2012 Công ty đã góp đủ vốn.

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	271.463.562	633.414.982
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.450.916.158	2.248.443.729
Cộng	**8.722.379.720**	**2.881.858.711**

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	211.538.406.530	267.109.913.380
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai* [(e)]	*94.695.107.538*	*139.414.250.638*
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh* [(f)]	*116.843.298.992*	*127.695.662.742*
Vay dài hạn đến hạn trả	13.281.044.287	11.649.285.288
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai*	*2.085.065.299*	*3.060.000.000*
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh*	*1.160.104.040*	*1.309.000.000*
- *Công ty cho thuê tài chính II*	*10.035.874.948*	*7.280.285.288*
Cộng	**224.819.450.817**	**278.759.198.668**

[(e)] Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 133667 do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương cấp ngày 22/4/2010 tổng giá trị 16.987.000.000 đồng; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi trả hàng tháng.

[(f)] Vay Ngân hàng ĐT & PT thành phố Hồ Chí Minh, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá/chứng chỉ tiền gửi số 03/2012/93018 ngày 29/2/2012, hợp đồng cầm cố số 01/2004/93018 ngày 30/9/2004; hợp đồng thế chấp số 29/2009/93018 ngày 03/7/2009 và phụ lục ngày 30/10/2009; Hợp đồng thế chấp số 66/2009/93018 ngày 21/10/2009 và phụ lục ngày 30/12/2009; Hợp đồng thế chấp số 11/2010/93018 ngày 07/5/2011; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 24/2010/93018 ngày 22/11/2010, hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 34/2011/93018 ngày 16/11/2011. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi được trả hàng tháng.

12 . Người mua trả tiền trước [(g)]

[(g)] Chi tiết tại phụ lục số 03.

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.288.647.657	417.487.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.829.404.353	4.175.596.825
Thuế thu nhập cá nhân	1.809.856.703	4.054.922.873
Các loại thuế khác	74.579.850	4.362.409.253
Cộng	**9.002.488.563**	**13.010.416.914**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Trích trước chi phí công trình Đại Hùng (0070/10)	-	11.936.008.141
Trích trước chi phí sửa chữa giàn PPD - 0254/1	-	170.521.110
Trích trước chi phí công trình NM XM Bình Phước - 14/HT1	-	1.217.163.757
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	136.363.636	136.363.636
Trích trước chi phí công trình H.Thạch - B.Đông (0006/11)	9.391.240.751	-
Trích trước chi phí công trình giàn RC6 - 0149/11	4.282.191.319	-
Trích trước chi phí công trình NM Interfloor (phần điện)	1.294.206.750	-
Trích trước chi phí công trình NM điện Nhơn Trạch 2	17.116.401.466	-
Trích trước chi phí công trình XM HTiên 2.2 - 11-46	3.698.128.751	-
Trích trước chi phí công trình NM Vũng áng - 1682/HĐKT	4.650.382.955	-
Trích trước chi phí công trình NM giấy COGIDO Tâm Mai	1.590.332.843	-
Trích trước chi phí công trình Chân đế Gấu Trắng - 0108/12	2.038.553.417	-
Trích trước chi phí công trình NM Interfloor (09-130)	1.131.470.303	-
Trích trước chi phí các công trình khác	2.395.300.043	
Trích trước chi phí lãi vay	516.567.019	600.928.337
Cộng	**48.241.139.253**	**14.060.984.981**

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	641.601.599	2.505.542.650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	123.368.038.872	137.131.423.762
- *Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình*	*119.907.970.867*	*119.801.689.556*
- *Phải trả phải nộp khác*	*3.460.068.005*	*17.329.734.206*
Cộng	**124.009.640.471**	**139.636.966.412**

16 . Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí bảo hành công trình [h]:		
- *Lắp đặt - đấu nối các Skids trên giàn BK14/BT7 (0052/10/T)*	-	*586.992.555*
- *Chế tạo kết cấu thượng tầng giàn BK14/BT7 (0051/10*	-	*1.503.414.512*
- *Chế tạo chân đế giàn BK14 mỏ Bạch Hổ (0050/10/T-N3, ngày 29/1)*	-	*2.021.420.138*
- *Giàn nén khí Nam Rồng - Đồi mồi:- Chế tạo chân đế khối thượng tầng (008*	-	*3.182.195.080*
- *Chế tạo Topeside Đại Hùng giai đoạn II (0070/10/T-D5) - từ 18/03/2012 - 17/03/2013*	*2.932.744.782*	-
- *Chế tạo Tope side chân đế RC4 - 0241/09*	*823.002.350*	-
- *Gia công lắp dựng chân đế RC4 (0172/09/T-VSP7) - từ 12/01/2012 - 11/01/13*	*1.405.137.650*	-
- *Lắp dựng hoàn chỉnh cho bên A 03 bộ khung KCT Liebherr (VISC-L18-02) - từ 17/01/12 - 16/07/13*	*723.392.919*	-
- *NM xi măng Hòn Chông:- CC và thực hiện công tác xây dựng hệ thống thu hồi nhiệt (HĐ 11209/HNPJ/2011)*	*2.831.835.568*	-
- *Thiết kế, chế tạo, lắp đặt đấu nối toàn bộ giàn RC6 - 0149/11/LILAMA18 từ 22/09/12 - 21/09/13*	*2.671.986.550*	-
- *Các công trình nhỏ lẻ khác*	*4.781.173.372*	-
Cộng	**16.169.273.191**	**7.294.022.285**

[h] *Trích chi phí bảo hành công trình theo tỷ lệ từ 3% đến 5% tổng giá trị quyết toán công trình*

17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	***1.843.462.870***	***2.681.169.339***
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	-	2.085.065.299
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	1.843.462.870	596.104.040
Nợ dài hạn	***43.250.063.561***	***37.848.679.370***
- Thuê tài chính (*)	4.806.205.598	7.230.021.219
- Công ty cho thuê tài chính quốc tế Chaileas	7.825.199.812	-
- Nợ dài hạn khác (i)	30.618.658.151	30.618.658.151
Cộng	**45.093.526.431**	**40.529.848.709**

(i) Sử dụng tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam tại Khu đất 1,2ha - khu phố II, phường Phước Long B, Quận 9 để xây dựng Nhà máy kết cấu thép tại Bình Dương (giải ngân từ Kho bạc Nhà nước TP. Hồ Chí Minh).

(*) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	14.145.037.584	3.374.647.275	10.770.390.309	7.280.285.228		7.280.285.228
Trên 1 năm đến 5 năm	16.728.383.143	4.096.977.733	12.631.405.410	10.569.702.327	3.339.681.108	7.230.021.219
Trên 5 năm						
Cộng	38.345.045.735	7.471.625.008	23.401.795.719	21.189.668.663	7.230.021.219	14.510.306.447

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 04)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	41.055.000.000	41.055.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	39.445.000.000	39.445.000.000
Cộng	**80.500.000.000**	**80.500.000.000**

18.3. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.050.000	8.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.050.000	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.050.000*	*8.050.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.050.000	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.050.000*	*8.050.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.717.312.774	21.643.252.206
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.717.312.774	21.643.252.206
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.050.000	8.050.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.810	2.689

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

12 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.084.133.985.665	616.396.041.505
Cộng	**1.084.133.985.665**	**616.396.041.505**

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	1.084.133.985.665	616.396.041.505
Cộng	**1.084.133.985.665**	**616.396.041.505**

21 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hoạt động xây lắp	978.284.181.451	502.683.034.995
Cộng	**978.284.181.451**	**502.683.034.995**

22 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	11.293.921.530	9.780.233.448
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.079.619.190	5.025.249.417
Cổ tức, LN được chia	1.260.000.000	900.000.000
Cộng	**13.633.540.720**	**15.705.482.865**

23 . Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	30.248.886.830	43.412.658.079
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	278.607.084	1.261.722.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.196.444.412	26.050.801.068
Cộng	**34.723.938.326**	**70.725.181.778**

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	49.624.625.954
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	(1.260.000.000)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	*(1.260.000.000)*
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	48.364.625.954
c1. Hoạt động được giảm thuế theo TT 140/2012/TT-BTC	*15.784.577.446*
c2. Hoạt động không được giảm thuế	*32.580.048.508*
d. Thuế TNDN phải nộp (d1+d2)	10.907.313.180
*d1. Hoạt động được giảm thuế (c1*25%*70%)*	*2.762.301.053*
*d2. Hoạt động không được giảm thuế (c2*25%)*	*8.145.012.127*

25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	344.102.580.628	385.637.789.129
Chi phí nhân công	292.265.609.323	250.331.669.576
Chi phí khấu hao	23.618.704.932	17.617.502.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.783.521.783	191.415.065.252
Chi phí bằng tiền khác	97.286.270.834	26.981.214.837
	894.056.687.500	**871.983.240.898**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	155.626.170.254
	- *Công trình nhiệt điện Vũng Áng*			*127.955.695.319*
	- *Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2*			*19.780.850.400*
	- *Nhà máy lọc dầu Dung Quất*			*7.889.624.535*

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	20.193.541.448
			Người mua trả tiền trước	(62.573.848.027)
			Các khoản nợ vãng lai	286.963.596
			Phải thu khác	50.414.831
			Phải trả người bán	(581.229.300)
			BHXH công nhân biệt	(171.226.681)
2	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty TV của TCT	Phải thu khách hàng	168.910.288
3	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty TV của TCT	Phải thu khách hàng	632.976.241
4	Công ty cổ phần cơ khí lắp máy	Công ty TV của TCT	Trả trước người bán	1.444.714.662
5	Công ty cổ phần cơ khí lắp máy	Công ty TV của TCT	Phải trả người bán	(3.201.893.169)
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty TV của TCT	Trả trước người bán	746.788.737
7	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty TV của TCT	BHXH công nhân biệt	(53.255.925)
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty TV của TCT	BHXH công nhân biệt	(21.904.657)
9	Công ty cổ phần cơ khí lắp máy	Công ty TV của TCT	BHXH công nhân biệt	40.915.850

*** Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2012**

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	67.200.000
2	Đặng Quốc Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	16.800.000
3	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên Hội đồng quản trị	50.400.000
4	Trần Quốc Toản	Thành viên Hội đồng quản trị	50.400.000
5	Phạm Văn Vân	Thành viên Hội đồng quản trị	50.400.000
6	Nguyễn Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	33.600.000
7	Cao Nguyên Soái	Thư ký Hội đồng quản trị	33.600.000
8	Đỗ Xuân Trường	Trưởng Ban kiểm soát	50.400.000
9	Phạm Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	33.600.000
10	Dương Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	33.600.000
	Tổng cộng		**420.000.000**

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	615.239.338.615	468.894.647.050	1.084.133.985.665
Tài sản bộ phận	621.499.682.059	473.665.865.900	1.095.165.547.959
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	28.317.301.022	21.581.570.024	49.898.871.046

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.084.133.985.665	-	1.084.133.985.665
Khấu hao và chi phí phân bổ	24.015.934.332	-	24.015.934.332
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38.717.312.774	-	38.717.312.774
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	49.898.871.046	-	49.898.871.046
Tài sản bộ phận	1.095.165.547.959	-	1.095.165.547.959
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	**1.095.165.547.959**	-	**1.095.165.547.959**
Nợ phải trả bộ phận	938.197.752.129	-	938.197.752.129
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**938.197.752.129**	-	**938.197.752.129**

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.594.743.560	143.036.798.236	135.594.743.560	143.036.798.236
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.693.371.727	199.287.355.426	237.899.477.856	186.132.937.445
Cộng	**399.288.115.287**	**342.324.153.662**	**373.494.221.416**	**329.169.735.681**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	133.395.900.359	148.934.511.754	133.395.900.359	148.934.511.754
Chi phí phải trả	48.241.139.253	14.060.984.981	48.241.139.253	14.060.984.981
Các khoản vay	269.912.977.248	319.289.047.377	269.912.977.248	319.289.047.377
Cộng	**451.550.016.860**	**482.284.544.112**	**451.550.016.860**	**482.284.544.112**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2012 (được thuyết minh tại V.11).

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	224.819.450.817	45.093.526.431	**269.912.977.248**
Phải trả người bán	9.386.259.888	-	**9.386.259.888**
Chi phí phải trả	48.241.139.253	-	**48.241.139.253**
Phải trả khác	124.009.640.471	-	**124.009.640.471**
Số đầu năm			
Các khoản vay	278.759.198.668	40.529.848.709	**319.289.047.377**
Phải trả người bán	9.297.545.342	-	**9.297.545.342**
Chi phí phải trả	14.060.984.981	-	**14.060.984.981**
Phải trả khác	139.636.966.412	-	**139.636.966.412**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành	Trần Quốc Toản	Lê Quốc Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Phụ lục số 01: Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2 - Long An:- Gia công, lắp đặt thiết bị (07/2007/HĐ)	128.649.180	10.198.807.166
2	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2:- CCVT, thiết bị trong nước, GCCT dây chuyền SX Clinker - Dây chuyền XMHT2-2 (09013/HĐ)	34.964.530.184	40.021.509.385
3	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2:- CCVT, TBtrong nước, GCCT TB nghiền & đóng bao XMHT2-2 (09017/HĐ)	13.830.951.526	11.724.691.926
4	ACTGLOCOATING:- Cung cấp vật tư, gia công ống (PO 11.03.2011 ngày 09/03/2011)	2.946.080.000	-
4	Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí:- Thi công các khối kết cấu tự nâng 60m nước (CN.0110003) ngày 27/02/2010	-	3.362.981.017
5	JAN DE NUL N.V:- CCNC theo đơn đặt hàng số 608 ký ngày 17/05/2011	4.393.056.360	1.295.512.680
6	Công ty Lắp máy Số 5:- Lắp đặt KCT nhà máy ôtô VEAM Thanh Hoá (HĐKT: 87/CT/KH-VT-QLM)	-	1.561.260.171
7	Jurong Engineering Ltd:- LĐ và TN lọc bụi tĩnh điện (EPS) HT khử lưu huỳnh khí thải NM điện Nghi Sơn 1 (JOB No 30312)	16.895.154.968	-
7	ECC 69-1:- Gia công, chế tạo bồn bể HĐ số 01/2011/Lilama 69-1-Lilama 18 ngày 02/03/2011	110.008.656	6.047.607.003
8	Công ty CP thiết bị nâng chuyển Falcon:- Chế tạo và lắp dựng 02 bộ KCT chân đế cần cẩu chạy trên ray (01DKPM/FALCON)	1.844.099.829	1.944.099.829
9	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CCVT, LĐ thiết bị dây chuyền xeo Tissue (10-064)	-	3.819.560.000
10	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Bảo trì bảo dưỡng (10-56)	2.459.400.000	910.400.000
11	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Tư vấn thiết kế, CCVT & LĐ hệ thống máy biến áp - 10-117	8.522.631.140	-
12	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- LĐ thiết bị cơ khí dây chuyền máy xeo PM4 - 10-093	2.299.605.000	398.230.000
13	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Cung cấp Pipe-Fittings, lắp đặt và bảo ôn cho hệ thống hơi chính (HĐ 11-078)	5.739.166.950	-
14	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Cung cấp và lắp đặt khung dầm (HĐ 11-111)	1.795.498.220	-
15	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CC và LĐ hoàn thiện thiết bị dây chuyền PM 4 Rewinder - 12.LM18.HĐKT-64	2.284.927.000	-
16	Công ty TNHH XD Hoành Sơn:- Thi công CT&LĐ KCT công chào điện tử KKT Vũng áng (11-096)	181.899.620	1.181.899.620
17	Công ty Holcim Việt Nam:- Gia công lắp dựng KCT cho HT băng tải (8032/HNPJ/2008 ngày 24/01/2008)	-	1.076.508.553

18	Công ty Holcim Việt Nam:- Cung cấp và lắp nối dài hệ thống băng tải 221-BCA tại Hòn Chông (11060/HNPJ/2011 ngày 08/03/2011	-	2.976.067.391
19	Công ty Holcim Việt Nam:- CC và thực hiện công tác xây dựng hệ thống thu hồi nhiệt NMXM Hòn Chông (HĐ 11209/HNPJ/2011)	31.925.083.910	-
20	Công ty Holcim Việt nam:- Gia công & lắp đặt KCT, đường ống, kết cấu lọc bụi NMXM Hòn Chông (HĐ 12162/HNPJ/2012)	7.327.459.205	-
21	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Lắp đặt thiết bị các HMCT dây chuyền SX Clinker XM Bình Phước (34/HT1)	4.350.049.207	12.564.981.083
22	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Thi công lắp đặt thiết bị các HMCT khu chế biến đồng nhất NL thô (35/HT1)	1.285.114.244	7.710.685.461
23	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Thi công gói thầu số 8: Lắp đặt thiết bị cơ điện (33/HT1)	7.450.436.020	7.450.436.020
24	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Gói 8C- Lắp đặt toàn bộ thiết bị trạm nghiền Phú Hữu (15/HT1)	4.682.545.351	4.682.545.351
25	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Gói 7F- lắp đặt thiết bị các hạng mục Công trình của dây chuyền nghiền, đóng bao (14/HT1)	832.655.780	6.287.156.946
26	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Cung cấp dịch vụ bảo trì thiết bị NM xi măng Bình Phước (11-22)	297.465.652	2.210.113.369
27	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Cung cấp gia công chế tạo & LĐTB cải tạo 2 kho tròn NMXM Bình Phước (11-123)	7.110.640.800	-
28	CTY xi măng Hà Tiên II:- Chuyển đổi hệ thống đốt nhiên liệu từ dầu sang than (06018/HĐ-XDCB)	4.225.239.002	4.225.239.002
29	Cty SINO PACIFIC :- Gia công cốp pha trụ cột (CECECVN/S.E.A/CR1&2/SUBT 012	383.191.628	1.667.861.525
30	Ban quản lý dự án Xi măng Thăng Long:- CC, lđ và XD trạm điện chính 22/6KV - Trạm nghiền Hiệp Phước (08/2006/HĐXL)	5.061.043.621	-
31	Torishima (HongKong):- Xây dựng phần LOT3 - NM điện Cà Mau 1 (060906 ngày 29/3/06)	1.481.927.118	2.917.881.006
32	Torishima (HongKong):- Xây dựng phần LOT3 - NM điện Cà Mau 2 (HĐ ngày 29/5/07)	3.049.540.624	2.995.960.317
33	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT3BOP - nhà máy điện Nhơn Trạch 2 - 17/7	14.315.621.798	-
34	Công ty CP VT QT Vinashin:- GC, chế tạo, lắp dựng hoàn chỉnh 3 bộ khung KCT cho cẩu LIEBHERR (VISC-L18-02)	2.271.893.184	-
35	Công ty cổ phần xây lắp III petrolimex (PENJICO): Gói thầu số 4 kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong (HĐKT 84/HD-XL3)	6.960.068.272	6.960.068.272
36	Công ty TNHH Goshu Kohsan - Gia công vận chuyển và lắp đặt bồn - GKV-LLM/08.2011 ngày 22/08/2011	-	1.121.131.000
37	Kocks Krane Gmbh:- Cung cấp, chế tạo tổ hợp hoàn thành cổng trục & các dầm 2 thiết bị tại Cảng Cát Lái	-	6.600.780.487
38	TCT LILAMA:- CC,CT,LĐ KCT lò hơi, turbine&coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói NM điện Vũng Áng 1 (HĐ 1683/LLM)	3.397.373.928	-
39	TCT LILAMA:- Chế tạo và lắp đặt thiết bị Nhà máy lọc dầu Dung Quất (1095/HĐKT-KTKT)	3.147.121.100	3.592.034.686
40	TCT LILAMA:- Lắp đặt thiết bị phần cơ NM điện Nhơn Trạch (676/HĐKT ngày 08/04/2008)	1.099.374.112	1.172.918.012

41	TCT LILAMA:- Gia công chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ, điện - Nhà máy nhiệt điện Ô Môn (2631/HĐKT)	-	4.146.540.903
42	TCT LILAMA:- CC, CT & lắp đặt 2 bồn nước RW5B và RW5C NM điện Vũng áng 1 (HĐ1682/LLM)	1.879.049.396	-
43	TCT LILAMA:- Hỗ trợ chi phí biến động giá gói 1+4 & 2+3 Nhà máy lọc dầu Dung Quất (2666/HĐKT-KTKT)	8.678.586.988	-
44	TCT LILAMA: - Nhà máy xi măng Sông Gianh (975/HĐKT)	66.982.000	66.982.000
45	Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất - NMThép cán nguội Thống Nhất:- Gói thầu số 15 Lắp đặt máy cán nguội (/HĐ.TNFS.09 ngày 1	-	3.149.395.001
46	XNLD Vietsovpertro:- Sửa chữa giàn PPD 40000 mỏ Bạch Hổ - 0989/12/T-N3	2.149.301.400	-
47	Các khách hàng khác	31.823.024.584	23.837.480.395
	Cộng	**253.646.447.557**	**189.879.325.577**

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	**33.808.082.916**	**71.062.654.309**	**13.458.532.204**	**2.965.914.908**	**8.932.507.976**	**130.227.692.313**
Số tăng trong kỳ	1.162.582.749	5.052.171.000	318.181.818	275.940.531	1.575.840.000	8.384.716.098
- Mua trong năm	*1.162.582.749*	*5.052.171.000*	*318.181.818*	*275.940.531*	*1.575.840.000*	*8.384.716.098*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**34.970.665.665**	**76.114.825.309**	**13.776.714.022**	**3.241.855.439**	**10.508.347.976**	**138.612.408.411**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**10.616.811.104**	**44.501.846.434**	**7.617.012.317**	**1.791.580.883**	**3.134.159.226**	**67.661.409.964**
Số tăng trong kỳ	2.638.105.270	5.531.740.433	987.942.562	497.488.252	1.138.999.488	10.794.276.005
- Khấu hao trong kỳ	*2.638.105.270*	*5.531.740.433*	*987.942.562*	*497.488.252*	*1.138.999.488*	*10.794.276.005*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**13.254.916.374**	**50.033.586.867**	**8.604.954.879**	**2.289.069.135**	**4.273.158.714**	**78.455.685.969**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**23.191.271.812**	**26.560.807.875**	**5.841.519.887**	**1.174.334.025**	**5.798.348.750**	**62.566.282.349**
Tại ngày cuối kỳ	**21.715.749.291**	**26.081.238.442**	**5.171.759.143**	**952.786.304**	**6.235.189.262**	**60.156.722.442**

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2012 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay **3.321.209.040 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng **55.552.967.962 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2012 chờ thanh lý **1.798.291.051 đồng**

Phụ lục số 03: Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Tư vấn thiết kế, CCVT & LĐ hệ thống máy biến áp - 10-117	-	4.634.636.860
2	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Cung cấp Pipe-Fittings, lắp đặt và bảo ôn cho hệ thống hơi chính (HĐ 11-078)	-	3.182.018.100
3	Công ty GIFU KOGYO:- Gia công, lắp thử thiết bị đổ bê tông - ĐĐH: J-GKK-110428-1	-	2.723.467.822
4	Công ty Holcim Việt Nam:- CC và thực hiện công tác xây dựng hệ thống thu hồi nhiệt NMXM Hòn Chông (HĐ 11209/HNPJ/2011)	-	4.030.041.000
5	Công ty Loesche :- Gia công thiết bị XM Công Thanh - Thanh Hóa (PO: 45060696)	1.916.908.632	79.570.257.395
6	Ban quản lý dự án Xi măng Thăng Long:- CC, lđ và XD trạm điện chính 22/6KV - Trạm nghiền Hiệp Phước (08/2006/HĐXL)	-	9.151.736.590
7	Công ty thuốc lá Sài Gòn:- Gói thầu số 6 "Lắp đặt dây chuyền chế biến sợi...và thiết bị phụ trợ (09-94)	-	6.926.600.327
8	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT4 MCW TPP/M- Dự án Vũng áng 1 (137/Torishima, ngày 17/12/09)	180.442.175.322	191.577.009.317
9	Torishima (HongKong):- Phần PS Dự án Vũng áng 1 (PO 11238 ngày 03/11/2011)	5.697.844.312	3.216.454.710
10	131:- Torishima (HongKong):- Phần PS Dự án Vũng áng 1 (PA 12135/09-030)	6.176.121.008	
11	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT3 BOP - Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 - 17/7	-	17.284.172.244
12	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế - NM đường Cambodia (HĐ KVCL/LM18.HDKT-01 ngày 20/06/11)	10.259.702.427	4.355.055.654
13	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HDKT-02 ngày 01/08/2011)	12.380.763.046	6.182.883.443
14	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HDKT-03 ngày 10/09/2011)	4.861.006.305	1.579.094.607
15	Công ty TNHH Hamworthy Combustion:- Cung cấp các bộ phận tổ hợp của bộ đốt ga đôi theo Po M008481 ngày 11/07/2011	-	2.105.446.284
16	Cty TNHH interfloor:- Cho thuê nhân công lắp Silô	1.130.285.745	1.130.285.745
17	TCT LILAMA:- CF đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà Xưởng GC-CK Thủ Đức	4.000.000.000	4.000.000.000
18	TCT LILAMA:- Chế tạo và lắp đặt thiết bị Nhà máy lọc dầu Dung Quất (3342/HĐKT-KTKT)	7.351.741.432	5.771.635.034
19	TCT LILAMA:- Thông rửa hóa chất lò hơi, thiết bị dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD301211/LILAMA-LILAMA18)	32.322.000.000	-

20	TCT LILAMA:- Cung cấp bảo ôn phần còn lại dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD250512/LILAMA-LILAMA18)	14.002.204.226	-
21	TCT LILAMA:- Lắp đặt thiết bị cơ + điện dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HĐ: 240512/Lilama-Lilama 18)	4.692.320.000	-
22	ACTGLOCOATING:- Cung cấp vật tư theo Quotation (11.LM18.KTKTngày 19/07/2011)	3.594.387.761	-
23	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- Gia công chế tạo TB phi tiêu chuẩn và lắp đặt toàn bộ TB dây chuyền SX XM Đồng Lâm (HĐ 01/12)	16.574.683.800	-
24	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- SX và lắp dựng KCT cho tháp trao đổi nhiệt và ống khói chính NMXM Đồng Lâm (HĐ 03/2012)	3.276.027.848	-
25	TCT LILAMA:- Lắp đặt HT thải xỉ, KCT nhà Tuabin và khu vực phụ trợ NM nhiệt điện Mông Dương (HĐ 270312/LILAMA-LI.18), ngày	-	-
26	TCT LILAMA:- CC, CT LĐ KCT lò hơi, turbine & coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói NM điện Vũng áng 1 (HĐ1683/LLM)	-	30.248.957.319
27	TCT LILAMA:- CC, Chế tạo TB& KCT hệ thống vận chuyển than NM điện Vũng áng 1(HĐKT 140611/LLM)	-	1.956.587.198
28	TCT LILAMA: - Nhà máy điện Wasilla Vũng Tàu (490/HĐKT ngày 21/5/1998)	-	144.649.820
29	RAPAT CORPORATION:- Gia công thiết bị silô NM bột mỳ Interflour (ngày 9/11/2007)	2.601.157.683	2.601.157.683
30	RAPAT CORPORATION:- Gia công và lắp đặt thiết bị cho NM bột mỳ Interflour (09-130)	-	3.301.277.781
31	CTY TNHH BUNGE- VN:- CCVT, gia công bồn chứa bã nành và băng tải KV sơ chế đến kho 10A&10B (HĐ: BVL.2011 212 ngày 16/08/11	250.821.967	1.876.652.278
32	Kocks Krane Gmbh:- Gia công và vận chuyển đến công trường cảng Phú Hữu ITC - 73006/007 ngày 09/02/2012	10.417.838.600	-
33	Các khách hàng khác	11.414.850.011	8.386.009.878
	Cộng	**333.362.840.125**	**395.936.087.089**

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**80.500.000.000**	**8.076.755.000**	**2.527.417.661**	**(4.156.737.182)**	**15.591.480.813**	**2.527.417.661**	**2.434.080.028**	**107.500.413.981**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	21.643.252.206	21.643.252.206
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.104.533.180	-	5.530.069.612	1.104.533.180	-	7.739.135.972
Tăng khác	-	-	-	(2.416.249.383)	-	-	-	(2.416.249.383)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	22.528.669.152	22.528.669.152
Giảm khác	-	-	-	(6.288.591.519)	-	-	275.353.988	(6.013.237.531)
Số dư đầu năm nay	**80.500.000.000**	**8.076.755.000**	**3.631.950.841**	**(284.395.046)**	**21.121.550.425**	**3.631.950.841**	**1.273.309.094**	**117.951.121.155**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	38.717.312.774	38.717.312.774
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(14.966.855)	-	(74.834.271)	(14.966.855)	-	(104.767.981)
Tăng khác (*)	-	-	-	195.449	-	-	119.734.836	119.930.285
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(284.199.597)	-	-	-	(284.199.597)
Số dư cuối năm nay	**80.500.000.000**	**8.076.755.000**	**3.616.983.986**	**-**	**21.046.716.154**	**3.616.983.986**	**40.110.356.704**	**156.967.795.830**

Ghi chú:

(*) Điều chỉnh tăng lợi nhuận do giảm các quỹ tạm phân phối lợi nhuận 2011 theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên

- Trích quỹ đầu tư phát triển	74.834.271	đồng
- Trích quỹ dự phòng tài chính	14.966.855	đồng
- Trích vốn khác của CSH	14.966.855	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	14.966.855	đồng
Cộng	**119.734.836**	